

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính 2009
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7- 8
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh :

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

Quy mô đầu tư

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên tính đến 31/12/2009:	
1 Bảo Minh Hà Nội	10 Phan Huy Chú, F. Phan Chu Trinh - Q.Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
2 Bảo Minh Thăng Long	2 Giảng võ - Q.Đống Đa - TP. Hà Nội
3 Bảo Minh Sài Gòn	229, Đồng khởi, P.Bến Nghé - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
4 Bảo Minh Chợ Lớn	129 Nguyễn Chí Thanh, P9, Q5 - TP. Hồ Chí Minh
5 Bảo Minh Bến Thành	80A Huỳnh Văn Bánh, P.15, Q.Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
6 Bảo Minh Phú Thọ	157 đường Hòa Phong, P.Nông Trang - TP.Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
7 Bảo Minh Lào Cai	TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai
8 Bảo Minh Vĩnh Phúc	14 Đường Kim Ngọc, F. Ngô Quyền - TX. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
9 Bảo Minh Bắc Giang	Nguyễn Thị Lưu, P.Trần Phú - TP.Bắc Giang
10 Bảo Minh Bắc Ninh	131 Nguyễn Gia Thiều P.Suối hoa - TX. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
11 Bảo Minh Lạng Sơn	Tầng 2 số 01, Lê Lai, P.Hoàng Văn Thụ - TP. Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
12 Bảo Minh Thái Nguyên	Lầu 2 TT TM Đông Á, Đ.Hoàng V.Thụ - TP. Thái Nguyên
13 Bảo Minh Yên Bái	601 Điện Biên, P. Đồng Tâm - Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
14 Bảo Minh Ninh Bình	19 Trần Hưng Đạo, P.Phúc Thành - TX.Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình
15 Bảo Minh Hải Phòng	1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai - Q.Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
16 Bảo Minh Hải Dương	5 Hồng Quang - TP.Hải Dương - Tỉnh. Hải Dương
17 Bảo Minh Hưng Yên	Km 2 Nguyễn Văn Linh, TX Hưng Yên - Hưng Yên
18 Bảo Minh Quảng Ninh	Đường: Phố Mới - P.Trần Hưng Đạo - TP.Hạ Long - Tỉnh. Quảng Ninh
19 Bảo Minh Đông Đô	148 Trần Phú - Q. Hà Đông - TP Hà Nội
20 Bảo Minh Nam Định	26 Lê Hồng Phong - P.Vị Hoàng - TP. Nam Định
21 Bảo Minh Hà Nam	256 Nguyễn Văn Trỗi - P.Hai Bà Trưng - TX. Phủ Lý - Tỉnh Hà Nam
22 Bảo Minh Thái Bình	Số 8 Lô 02 - Khu đô thị số I - Trần Thái Tông - TP. Thái Bình
23 Bảo Minh Thanh Hóa	753 Đường Bà Triệu - P.Trường Thi - TP.Thanh Hóa - Tỉnh. Thanh Hóa
24 Bảo Minh Nghệ An	60A Lê Hồng Phong, TP Vinh - TP.Vinh - Tỉnh. Nghệ An
25 Bảo Minh Hà Tĩnh	62 đường Hà Huy Tập, TX. Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
26 Bảo Minh Daklak	98 Ngô Quyền, TP.Buôn Ma Thuật - Tỉnh. Dak Lak
27 Bảo Minh DaK Nông	203 Trần Hưng Đạo, TX. Gia Nghĩa - Tỉnh. Đăk Nông
28 Bảo Minh Quảng Nam	170 Phan Chu Trinh, Phường An Mỹ - TX.Tam Kỳ - Tỉnh. Quảng Nam

29 Bảo Minh Đà Nẵng	166-168 Nguyễn V. Linh, P. Vĩnh Trung - Q.Thanh Khê - TP.Đà Nẵng
30 Bảo Minh Quảng Bình	05 Trần Hưng Đạo - TX Đông Hới - Tỉnh Quảng Bình
31 Bảo Minh Quảng Trị	145 Lê Duẩn - TX Đông Hà Tỉnh Quảng Trị
32 Bảo Minh Huế	54 Bến Nghé, Phường Phú Hội - TP.Huế
33 Bảo Minh Quảng Ngãi	655 Quang Trung, P. Nghĩa Chánh - TX.Quảng Ngãi - Tỉnh. Quảng Ngãi
34 Bảo Minh Bình Định	252 Trần Hưng Đạo, P.Trần Hưng Đạo - TP.Quỳ Nhơn - Tỉnh. Bình Định
35 Bảo Minh Phú Yên	55 Lê Thánh Tôn, Phường 1 - TX.Tuy Hòa - Tỉnh. Phú Yên
36 Bảo Minh Khánh Hòa	86 Quang Trung, Phường Lộc Thọ - TP.Nha Trang - Tỉnh. Khánh Hòa
37 Bảo Minh Gia Lai	38 Tăng Bạt Hổ, Phường Yên Đổ - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai
38 Bảo Minh Đồng Nai	E2-6 Nguyễn Văn Trỗi - P.Trung Dũng - TP. Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai
39 Bảo Minh Bình Thuận	44 Đường 19/4, P. Xuân An - TP. Phan Thiết - Bình Thuận
40 Bảo Minh Lâm Đồng	29-31 Phan Bội Châu, Phường 1 - TP.Đà Lạt - Tỉnh. Lâm Đồng
41 Bảo Minh Vũng Tàu	188 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Thắng Tam - TP.Vũng Tàu
42 Bảo Minh Bình Dương	522 Đại Lộ Bình Dương-P.Hiệp Thành - TX Thủ Dầu Một - Tỉnh. Bình Dương
43 Bảo Minh Bình Phước	Đường Phú Riêng Đổ, P.Tân Phú - TX Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
44 Bảo Minh Tây Ninh	A3/B5 KP.Thương mại, Đại lộ 30/4, P.3 - TX Tây Ninh - Tây Ninh
45 Bảo Minh Đồng Tháp	37 Võ Thị Sáu, P. 2 - TX Cao Lãnh - Đồng Tháp
46 Bảo Minh Ninh Thuận	141 Quang Trung, TX. Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh. Ninh Thuận
47 Bảo Minh Vĩnh Long	166C Nguyễn Huệ, phường 8 - TX Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
48 Bảo Minh Cần Thơ	107 A Đường Mậu Thân - P.Xuân Khánh - Q.Ninh Kiều - TP. Cần Thơ
49 Bảo Minh Long An	75 Hùng Vương, P.2 - TX. Tân An - Tỉnh. Long An
50 Bảo Minh Tiền Giang	21A1 Ấp Bắc, P4 - TP Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
51 Bảo Minh Hậu Giang	23 đường Trần Hưng Đạo, TX. Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang
52 Bảo Minh Trà Vinh	243 Phan Đình Phùng - Khóm 1 - P.7 - TX Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
53 Bảo Minh Bến Tre	303A1- Đoàn Hoàng Minh - Phú Khương - TX Bến Tre - Tỉnh Bến Tre
54 Bảo Minh An Giang	29-31 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang
55 Bảo Minh Kiên Giang	1186 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa - TX.Rạch Giá - Tỉnh. Kiên Giang
56 Bảo Minh Cà Mau	146 Nguyễn Tất Thành, Phường 8 - TP. Cà Mau
57 Bảo Minh Bạc Liêu	Số 15B, Trung tâm thương mại, Phường 3 - TX Bạc Liêu - Tỉnh Bạc Liêu
58 Bảo Minh Sóc Trăng	16 Nguyễn Thị Minh Khai - P.3 - TX Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng
59 VP Tổng Công Ty	26 Tôn Thất Đạm - Q1 - TP. Hồ Chí Minh
60 TT Đào Tạo BảoMinh	26 Tôn Thất Đạm - Q1 - TP. Hồ Chí Minh

Công ty con

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	70,08%	300.000.000.000 VND
--------------------------------------	--------	---------------------

Công ty liên doanh

Công ty Bảo hiểm liên hiệp (UIC)	Tỷ lệ vốn góp 48,45%	Vốn đầu tư 2.422.500 USD
----------------------------------	-------------------------	-----------------------------

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành đến thời điểm 31/12/2009

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Mai Hữu Thọ	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 4 năm 2009)

Ông : Lê Song Lai	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Nguyễn Thế Năng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Jean - Luc Costa	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Nguyễn Đình Khang	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Lê Văn Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Hoàng Văn Khinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Trần Văn Tôn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Huỳnh Văn Thông	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Nguyễn Đình Khang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Phạm Trọng Hiếu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Phan Văn Tạo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Lê Việt Thành	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Đặng Kỳ Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Lê Anh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Nguyễn Minh Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2009)
Ông : Henri Gurs	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 28 tháng 4 năm 2009)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông : Trần Vinh Đức	Tổng Giám đốc	(Thôi nhiệm vụ từ ngày 16 tháng 11 năm 2009)
Ông : Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2009)
Ông : Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông : Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông : Nguyễn Sinh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2009)

Sở hữu cổ phần của cổ đông theo giấy phép điều chỉnh ngày 27/09/2007 như sau:

<u>Tên</u>	<u>Số cổ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Tổng Cty Đầu tư & KD vốn Nhà nước	38.278.800	50,70%
AXA .SA - Pháp	12.570.000	16,65%
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	4.253.200	5,63%
Tổng Công ty Sông Đà	2.430.400	3,22%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	1.978.480	2,62%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.215.200	1,61%
Tổng Công ty Hóa Chất VN	1.215.200	1,61%
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.215.200	1,61%
Tổng Cty CP XNK Xây dựng Việt Nam	1.215.200	1,61%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	607.600	0,80%
Tổng Công ty Vật tư Nông Nghiệp	607.600	0,80%
Tổng Công ty Thành An	434.000	0,57%
CBNV Bảo Minh và Cổ đông bên ngoài	9.479.120	12,57%

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 04 năm 2010

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Văn Thành

Số : 412 /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2009 của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh được lập ngày 5/04/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Ngoại trừ việc tại Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (UIC) chưa hạch toán khoản chênh lệch tỷ giá vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VAS 10. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 5 tháng 04 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Cát Thị Hà
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.819.329.588.283	2.086.101.843.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	180.798.179.549	229.860.955.063
111	1. Tiền		179.798.179.549	229.860.955.063
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	831.837.197.368	1.149.587.542.151
121	1. Đầu tư ngắn hạn		839.681.491.228	1.149.631.642.151
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.844.293.860)	(44.100.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3	795.228.929.255	694.449.190.367
131	1. Phải thu khách hàng		449.586.732.182	396.951.587.587
132	2. Trả trước cho người bán		54.803.054.707	24.632.078.797
135	5. Các khoản phải thu khác		305.933.107.986	274.106.762.658
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(15.093.965.620)	(1.241.238.675)
140	IV. Hàng tồn kho		3.507.647.670	2.301.369.002
141	1. Hàng tồn kho	4	3.507.647.670	2.301.369.002
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.957.634.441	9.902.786.916
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		234.872.399	171.613.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	454.546
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	7.722.762.042	9.730.718.510
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.917.518.848.753	1.312.727.081.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.589.528.162	35.391.807.115
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	43.589.528.162	35.391.807.115
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		400.711.114.526	202.907.941.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	87.306.082.107	74.827.827.768
222	- Nguyên giá		169.649.406.613	148.595.800.985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(82.343.324.506)	(73.767.973.217)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	269.426.134.168	28.324.715.599
228	- Nguyên giá		281.783.269.431	36.320.883.148
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12.357.135.263)	(7.996.167.549)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	43.978.898.251	99.755.398.044
240	III. Bất động sản đầu tư		7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá		7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	1.435.187.824.231	1.048.554.274.862
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		134.662.883.183	141.799.152.498
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.303.828.274.382	946.935.526.060
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.303.333.334)	(40.180.403.696)
260	V. Tài sản dài hạn khác		30.375.339.334	18.218.015.341
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	21.989.511.708	9.942.954.622
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Ký quỹ bắt buộc		6.123.849.003	6.120.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	11	2.261.978.623	2.155.060.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.736.848.437.036	3.398.828.924.728

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.388.551.474.617	1.111.967.436.363
310	I. Nợ ngắn hạn		489.244.765.897	296.324.653.810
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		100.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	12	234.587.255.568	191.060.389.417
313	3. Người mua trả tiền trước	12	40.747.867.554	39.448.766.217
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	44.520.519.487	28.455.397.203
315	5. Phải trả người lao động		1.386.611.117	(6.705.677.268)
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	68.002.512.171	44.065.778.241
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		196.721.024	149.708.128
333	3. Phải trả dài hạn khác		154.800.000	131.800.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		41.921.024	17.908.128
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
	III. Dự phòng nghiệp vụ	15	899.109.987.696	815.493.074.425
351	1 - Dự phòng phí		595.143.412.219	528.107.302.480
352	2 - Dự phòng toán học		-	-
353	3 - Dự phòng bồi thường		141.011.636.374	127.473.227.854
354	4 - Dự phòng dao động lớn		162.954.939.103	159.912.544.091
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.251.905.017.248	2.191.675.929.409
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.256.583.054.685	2.193.007.808.147
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.133.484.074.449	1.140.622.846.504
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.080.372.504	13.134.453.041
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		656.021.813	367.924.575
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656.021.813	-
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc		33.365.294.003	25.689.078.679
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	90.541.599
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		316.341.270.103	258.102.963.749
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.678.037.437)	(1.331.878.738)
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(4.678.037.437)	(1.331.878.738)
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		96.391.945.171	95.185.558.956
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.736.848.437.036	3.398.828.924.728

TP HCM, Ngày 5 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	17.1.1	1.845.274.468.132	1.886.136.166.326
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	17.1.1	167.840.471.857	133.004.025.083
3. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	17.1.2	645.035.106.261 ##	643.179.391.081
- Phí nhượng tái Bảo Hiểm	04		608.609.995.208	630.970.094.654
- Giảm phí Bảo Hiểm	05		755.622.439	351.202.927
- Hoàn phí Bảo Hiểm	06		35.669.488.614	11.858.093.500
- Các khoản giảm trừ khác	07		-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	17.1.3	67.036.109.739	64.461.700.168
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	17.1.4	78.048.030.869	68.985.625.236
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=11+12+13)	10	17.1.5	204.620.159	340.207.106
- Thu nhượng tái bảo hiểm	12		-	-
- Thu khác (giám định, đại lý...)	13		204.620.159	340.207.106
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+ 02 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	17.1.6	1.379.296.375.017	1.380.824.932.502
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	18.1	1.093.453.347.863	994.201.007.058
9. Chi bồi thường nhận tái Bảo Hiểm, trả tiền bảo hiểm	16	18.2	66.446.896.248	69.571.188.096
10. Các khoản giảm trừ (17=18+19+20)	17	18.3	393.846.754.328	231.088.239.213
- Thu BT nhượng tái Bảo Hiểm	18		386.589.877.254	210.392.328.297
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		6.030.011.029	11.796.403.914
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		1.226.866.045	8.899.507.002
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 - 17)	21		766.053.489.783	832.683.955.941
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		38.000.000.000	60.395.624.136
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	18.4	13.538.408.520	3.139.448.177
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	18.5	41.042.395.012	41.278.824.025
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25=26+34+39+40)	25	18.6	219.425.683.749	247.583.411.425
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc (26=27+28+29+30+31+32+33)	26		186.381.157.527	214.755.560.000
+ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27		169.223.354.523	170.178.529.177
+ Chi đòi người thứ 3	29		56.859.469	736.022.458
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30		13.457.363	281.429.685
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		1.126.887.694	1.659.763.622
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		10.777.986.182	19.638.280.189
+ Chi khác	33		5.182.612.296	22.261.534.869
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm (34=35+36+38)	34		33.044.526.222	32.827.851.425
+ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35		33.044.526.222	32.827.851.425
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41		1.002.059.977.064	1.064.290.015.432
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42		377.236.397.953	316.534.917.070
18. Chi phí bán hàng	43	19	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	20	426.317.762.012	376.166.086.779
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh chính (45 = 42 - 43 - 44)	45		(49.081.364.059)	(59.631.169.709)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	17.2	273.442.646.535	305.675.848.698
22. Chi hoạt động tài chính (47=48+49+50)	47	21	40.424.085.391	71.450.790.884

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51		233.018.561.144	234.225.057.814
24. Thu nhập hoạt động khác	52	22	1.859.109.776	2.175.917.081
25. Chi phí hoạt động khác	53	23	169.879.068	152.172.047
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54		1.689.230.708	2.023.745.034
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55		25.323.252.666	28.994.968.838
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56		210.949.680.459	205.612.601.977
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-
32. Thuế TNDN phải nộp	60	24	21.969.293.581	24.303.614.486
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61		188.980.386.878	181.308.987.491
34. Lợi ích cổ đông thiểu số	62		5.750.568.242	5.601.647.446
35. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	63		183.229.818.636	175.707.340.045
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.427	2.327

TP.HCM, Ngày 5 tháng 4 năm 2010
Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Đơn vị tính: VND Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	210.949.680.459	205.612.601.977
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.576.538.615	16.167.901.276
- Các khoản dự phòng	03	54.689.463.714	103.653.390.605
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(13.472.063.722)	(19.106.452.359)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(163.810.617.318)	(299.761.498.037)
- Chi phí lãi vay	06	6.846.115.555	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	112.779.117.303	6.565.943.462
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(150.501.335.157)	(109.160.314.455)
Phải thu hoạt động BH Gốc	09a	(136.764.884.525)	(55.433.224.470)
Phải thu hoạt động BH Nhận Tái	09b	2.955.870.205	(9.667.631.119)
Phải thu hoạt động BH Nhượng tái	09c	43.276.749.671	(28.646.275.471)
Phải thu hoạt động khác	09d	(59.969.070.508)	(15.413.183.395)
Phải thu/trả đơn vị nội bộ	09e	-	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.206.278.668)	(464.613.033)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	169.827.824.422	173.150.217.889
Phải trả hoạt động BH Gốc	11a	145.249.432.000	60.999.300.341
Phải trả hoạt động BH Nhận Tái	11b	(3.179.564.344)	6.388.070.754
Phải trả hoạt động BH Nhượng tái	11c	(5.662.893.504)	39.691.413.636
Phải trả hoạt động khác	11d	26.276.108.995	99.877.251.606
Phải trả CBCNV	11e	7.144.741.275	(33.805.818.448)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(12.120.667.065)	(1.020.903.513)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.846.115.555)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.182.328.927)	(44.289.697.118)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	757.005.747.859	708.246.427.964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(911.728.218.324)	(804.694.571.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(65.972.254.112)	(71.667.510.093)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(216.211.333.397)	(41.910.638.697)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	432.154.130	127.149.943
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.518.225.784.724)	(2.491.832.712.646)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.484.127.918.900	2.400.727.876.037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(152.599.712.929)	(466.957.322.060)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	138.935.404.852	363.227.896.000

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Đơn vị tính: VND Năm 2008
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.578.768.044	167.557.708.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.962.585.124)	(69.060.042.492)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.600.000.000)	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.400.000.000	(52.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(62.534.839.236)	(193.577.552.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		229.860.955.063	404.332.055.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.472.063.722	19.106.452.359
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	180.798.179.549	229.860.955.063
		-	-

TP.HCM, Ngày 5 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	5.000.000 USD
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

4.3 Công ty liên kết

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (VIMEXCOGAS)
Địa chỉ:	Số 52, Lý Thường Kiệt, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã chuyển nhượng một phần giá trị vốn góp vào công ty Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (VIMEXCOGAS) và giảm tỷ lệ kiểm soát xuống dưới 20%, do vậy không thỏa mãn là khoản đầu tư vào công ty liên kết và không được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm SAP	4 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa **Trích dự phòng phí chưa được hưởng**: Đơn vị đang áp dụng hệ số 1/8 theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm để trích dự phòng phí chưa được hưởng. Theo phương pháp này phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp được giả định phân bổ đều giữa các tháng trong quý, do vậy toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định có hiệu lực vào giữa quý đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng = Phí bảo hiểm giữ lại X Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

Năm 2009 Tổng Công ty áp dụng phần mềm POLICY/ASIA, theo đó dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng theo dõi trên phần mềm này được tính theo ngày (phương pháp 1/365) và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30/6/2009.

Như vậy, trong năm 2009, Tổng Công ty áp dụng cả hai phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng, đó là: Đối với các hợp đồng phát sinh trước khi áp dụng phần mềm POLICY/ASIA thì theo phương pháp 1/8, đối với các hợp đồng được theo dõi trên phần mềm POLICY/ASIA thì theo phương pháp 1/365.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2009 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).
2. Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).
3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.
4. Trong năm 2009, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng một phần cổ phiếu của Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (VIMEXCOGAS) và giảm tỷ lệ nắm giữ xuống dưới 20% do vậy giá trị khoản đầu tư này không được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính 2009

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	12.263.093.752	12.289.976.574
Tiền gửi ngân hàng	166.835.085.797	217.070.478.489
Tiền gửi Việt Nam đồng	121.315.485.533	177.276.923.100
Tiền gửi ngoại tệ	31.155.959.726	38.864.518.658
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	14.363.640.538	929.036.731
Tiền đang chuyển	700.000.000	500.500.000
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng	1.000.000.000	-
Cộng	180.798.179.549	229.860.955.063

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
2.1.1 Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	67.674.949.077	102.100.000
2.1.1.1 Đầu tư tại TCT cổ phần Bảo Minh	67.194.849.077	
2,1,1,1.1 Trái phiếu chính phủ	500.000.000	
2,1,1,1,2. Cổ phiếu	66.694.849.077	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	34.320.665.929	
Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	10.366.850.000	
Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	2.480.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	6.757.000.000	
Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM)	4.059.280.000	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (CIH)	218.000.000	
Công ty CP Phát triển đô thị Từ Liêm (NTL)	4.464.643.148	
Công ty CP Nhựa Tiền Phong (NTP)	4.028.410.000	
2.1.1.2 Đầu tư tại Công ty chứng khoán Bảo Minh	480.100.000	102.100.000
2.1.2 Đầu tư ngắn hạn khác	772.006.542.151	1.149.529.542.151
Tiền gửi có kỳ hạn	727.000.000.000	968.523.000.000
Cho CBCNV Vay	6.542.151	6.542.151
Chứng chỉ, kỳ phiếu ngắn hạn	30.000.000.000	181.000.000.000
Ủy thác đầu tư	15.000.000.000	
2.1.3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-7.844.293.860	-44.100.000
Cộng đầu tư ngắn hạn	831.837.197.368	1.149.587.542.151
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
2.2.1 Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	134.662.883.183	141.799.152.498
Công ty Bảo hiểm liên hiệp (UIC)	134.662.883.183	106.496.140.444
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu		35.303.012.054
2.2.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn	860.899.506.411	624.418.226.060
Trái phiếu chính phủ	274.843.976.986	44.835.550.000
Trái phiếu doanh nghiệp	315.411.634.365	297.508.240.000
Cổ phiếu	270.643.895.060	282.074.436.060
Công ty CP Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000

Công ty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	34.790.000.000	34.790.000.000
Công ty CP Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh		
Công ty CP Du Lịch & Lữ Hành Khách sạn Tây Ninh		
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	7.618.100.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000
Công ty CP Vận tải Long An	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty CP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	43.218.000.000	43.218.000.000
Công ty Địa ốc 9	514.000.000	214.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An		1.132.596.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		
Công ty CP cấp nước Thủ Đức	1.277.992.000	1.277.992.000
Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Bảo Việt	40.080.953.060	40.080.953.060
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Prudential		5.150.000.000
Công ty Dịch vụ kỹ thuật dầu khí PTS		
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Nam - VF2	22.950.000.000	22.950.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín SACOMBANK		9.051.600.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	21.333.650.000	
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á		
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam		10.550.000.000
Tổng Công ty CP Rượu bia nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	4.982.000.000	4.982.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang		5.700.760.000
Công ty Cổ phần Dược Imexpharm		1.479.235.000
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000

2.2.3 Cho vay dài hạn

2.2.4 Đầu tư dài hạn khác **442.928.767.971** **322.517.300.000**

Tiền gửi có kỳ hạn 424.000.000.000 316.267.300.000

Tiền gửi ở sàn kinh doanh vàng 178.767.971

Ủy thác đầu tư dài hạn 18.750.000.000 6.250.000.000

2.2.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn **-3.303.333.334** **-40.180.403.696**

Cộng đầu tư dài hạn **1.435.187.824.231** **1.048.554.274.862**

3. CÔNG NỢ PHẢI THU

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	449.586.732.182	396.951.587.587
- Trả trước cho người bán	54.803.054.707	24.632.078.797
- Các khoản phải thu khác:	305.933.107.986	274.106.762.658
- Dự phòng phải thu khó đòi	-15.093.965.620	-1.241.238.675
Cộng	795.228.929.255	694.449.190.367

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.507.647.670	2.301.369.002
Ấn chỉ, ấn phẩm	3.507.647.670	2.301.369.002
Cộng	3.507.647.670	2.301.369.002

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND

Tạm ứng	7.153.884.080	8.900.983.500
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	568.877.962	829.735.010
Cộng	7.722.762.042	9.730.718.510

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về đầu tư tài chính	43.589.528.162	35.391.807.115
Cộng	43.589.528.162	35.391.807.115

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
(Xem tại phụ lục số 1)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Mua sắm Tài sản cố định</i>	9.769.208.485	28.422.917.011
Bảo Minh Vĩnh Phúc		750.000.000
Bảo Minh Lạng Sơn		3.990.280.000
Bảo Minh Yên Bái		1.535.200.000
Bảo Minh Hà Tây	3.956.818.182	3.956.818.182
Bảo Minh Hà Nam	1.327.140.000	1.314.000.000
Bảo Minh Quảng Bình		5.300.000
Bảo Minh Bình Định		17.363.636
Bảo Minh Tây Ninh	5.100.000	-
Bảo Minh Bình Dương	-	-
Bảo Minh Bạc Liêu	320.000	65.485.000
Văn phòng Tổng Công ty	4.479.830.303	16.788.470.193
<i>Xây dựng cơ bản</i>	33.873.404.960	71.332.481.033
Bảo Minh Bắc Giang	105.866.739	68.607.739
Bảo Minh Bắc Ninh	2.371.500.000	2.371.500.000
Bảo Minh Lạng Sơn	76.594.539	
Bảo Minh Yên Bái	176.974.754	150.134.754
Bảo Minh Thái Bình	1.228.174.880	1.228.174.880
Bảo Minh Quảng Trị	166.658.661	2.254.034.555
Bảo Minh Quảng Ngãi	449.233.871	427.925.590
Bảo Minh Bình Định	245.000.908	405.535.435
Bảo Minh Khánh Hòa		-
Bảo Minh Lâm Đồng	112.274.181	112.274.181
Bảo Minh Vũng Tàu	378.711.646	7.685.480.368
Bảo Minh Bình Phước		-
Bảo Minh Tây Ninh	196.475.344	193.756.875
Bảo Minh Đồng Tháp	548.137.100	633.616.124
Bảo Minh Vĩnh Long	112.813.484	110.970.484
Bảo Minh Cần Thơ	194.870.841	109.580.818
Bảo Minh Long An	259.158.730	259.158.730
Bảo Minh Tiền Giang	3.075.631.200	3.075.631.200
Bảo Minh Trà Vinh	7.851.854.271	6.125.555.466
Bảo Minh Bến Tre	127.185.558	127.185.558
Bảo Minh An Giang	26.806.367	26.806.367

Bảo Minh Kiên Giang	143.355.295	143.355.295
Bảo Minh Cà Mau	211.127.348	211.127.348
Bảo Minh Sóc Trăng	1.642.837.122	1.637.874.077
Văn phòng Tổng Công ty	14.172.162.121	43.974.195.189
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	336.284.806	-
Bảo Minh Phú Thọ	39.249.990	
Bảo Minh Ninh Bình	297.034.816	-
Cộng	43.978.898.251	99.755.398.044

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.850.670.935	2.518.073.219
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.070.134.409	7.150.055.949
Chi phí thành lập Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	68.706.364	274.825.454
Cộng	21.989.511.708	9.942.954.622

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ điện thoại	7.000.000	7.000.000
Tiền đặt cọc thuê nhà	2.107.183.787	2.009.480.569
Chuyển tiền ký quỹ BL dự thầu	145.898.350	138.580.150
Lãi phát sinh	1.896.486	
Cộng	2.261.978.623	2.155.060.719

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả cho người bán	234.587.255.568	191.060.389.417
Người mua trả tiền trước	40.747.867.554	39.448.766.217
Cộng	275.335.123.122	230.509.155.634

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
13.1- Thuế phải nộp Nhà nước	44.520.519.487	28.455.397.203
Thuế GTGT đầu ra	24.900.777.094	9.563.133.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.812.265.783	13.822.705.063
Thuế nộp hộ cho môi giới	4.944.034	2.025.871
Thuế nộp hộ cho các đại lý	4.354.184.743	2.831.703.316
Thuế thu nhập cá nhân	70.518.050	1.938.965.713
Thuế nộp hộ các đơn vị khác	1.378.278.443	282.498.868
Các loại thuế khác	(448.660)	14.365.352
13.2- Các khoản phải nộp khác	-	-
Phí, lệ phí phải nộp ngân sách	-	-
	44.520.519.487	28.455.397.203

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH Thất nghiệp	-144.132.425	12.534.053
Kinh phí công đoàn	829.071.227	884.698.833
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	15.309.334.411	927.629.915
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.008.238.958	42.240.915.440
Cộng	68.002.512.171	44.065.778.241

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm	595.143.412.219	528.107.302.480
Bảo hiểm cháy	39.022.169.925	21.618.517.022
BH hàng hóa vận chuyển	24.285.017.715	11.882.778.934
Bảo hiểm hàng không	629.688.254	439.564.307
BH nông nghiệp	113.344.607	108.737.564
Bảo hiểm tai nạn con người	179.333.491.803	162.388.826.173
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	28.615.717.643	46.919.944.894
BH thân và TNDS chủ tàu	30.865.524.676	28.563.218.944
BH thiệt hại kinh doanh	47.107.823	120.236.475
BH tín dụng & RR tài chính	1.337.274.119	726.791.092
BH trách nhiệm chung	10.163.379.927	7.001.647.115
Bảo hiểm xe cơ giới	280.730.695.727	248.337.039.960
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm	141.011.636.374	127.473.227.854
Bảo hiểm cháy	19.654.540.642	25.850.948.561
BH hàng hóa vận chuyển	12.886.730.134	12.911.942.027
Bảo hiểm hàng không	250.000.000	7.921.553.680
BH nông nghiệp	-	1.800.000.000
Bảo hiểm tai nạn con người	6.440.875.559	5.391.523.368
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	22.816.479.202	21.874.776.827
BH thân và TNDS chủ tàu	27.830.469.980	16.177.934.595
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	1.498.271.466	1.199.145.139
Bảo hiểm xe cơ giới	49.634.269.391	34.345.403.657
15.3. Dự phòng dao động lớn	162.954.939.103	159.912.544.091
Bảo hiểm cháy	10.625.422.899	9.883.494.542
BH hàng hóa vận chuyển	31.147.895.304	30.550.467.346
Bảo hiểm hàng không	16.777.845.963	20.863.274.562
BH nông nghiệp	13.200.419	8.736.799
Bảo hiểm tai nạn con người	49.920.110.525	50.412.799.691
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	6.338.784.211	6.382.803.747
BH thân và TNDS chủ tàu	23.685.834.239	19.296.371.071
BH thiệt hại kinh doanh	5.194.919.315	5.191.212.082
BH tín dụng & RR tài chính	107.127.485	34.833.411
BH trách nhiệm chung	3.801.874.910	3.031.430.874
Bảo hiểm xe cơ giới	15.341.923.833	14.257.119.966
Cộng	899.109.987.696	815.493.074.425

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

17.1.1. Tổng doanh thu	2.013.114.939.989	2.019.140.191.409
17.1.1.1. Doanh thu bảo hiểm gốc	1.845.274.468.132	1.886.136.166.326
Bảo hiểm cháy	283.330.151.636	242.836.243.657
BH hàng hóa vận chuyển	100.667.521.914	135.816.375.644
Bảo hiểm hàng không	20.826.683.314	167.762.205.795
BH nông nghiệp	9.600.000	4.046.700
Bảo hiểm tai nạn con người	365.922.661.590	325.721.673.168
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	203.372.699.183	203.283.097.003
BH thân và TNDS chủ tàu	247.262.933.693	210.849.397.565
BH thiệt hại kinh doanh	123.574.430	307.069.403
BH tín dụng & RR tài chính	2.409.802.459	1.276.627.456
BH trách nhiệm chung	35.355.092.057	36.526.411.892
Bảo hiểm xe cơ giới	585.993.747.856	561.753.018.043
17.1.1.2. Doanh thu nhận tái bảo hiểm	167.840.471.857	133.004.025.083
Bảo hiểm cháy	43.384.422.768	41.305.844.393
BH hàng hóa vận chuyển	29.900.235.264	24.006.814.250
Bảo hiểm hàng không	11.170.551.721	3.838.963.677
BH nông nghiệp	947.316.826	287.179.937
Bảo hiểm tai nạn con người	1.535.567.084	995.992.170
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	27.085.414.864	24.257.662.600
BH thân và TNDS chủ tàu	50.095.244.220	34.953.401.496
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	3.277.625.959	2.099.556.403
Bảo hiểm xe cơ giới	444.093.151	1.258.610.157
17.1.2. Các khoản giảm trừ	645.035.106.261	643.179.391.081
17.1.2.1. Chuyển phí nhượng tái	608.609.995.208	630.970.094.654
Bảo hiểm cháy	216.819.379.765	179.527.884.721
BH hàng hóa vận chuyển	45.132.175.667	81.433.289.937
Bảo hiểm hàng không	35.636.435.401	145.688.925.252
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	638.119.897	396.767.713
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	166.367.969.580	116.340.122.802
BH thân và TNDS chủ tàu	130.514.601.408	90.531.314.321
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	92.803.674
BH trách nhiệm chung	12.792.660.062	16.421.262.267
Bảo hiểm xe cơ giới	708.653.428	537.723.967
17.1.2.2. Hoàn phí & giảm phí	36.425.111.053	12.209.296.427
Bảo hiểm cháy	1.757.849.890	1.247.104.987
BH hàng hóa vận chuyển	11.641.394.024	1.280.020.429
Bảo hiểm hàng không	320.058.245	1.715.409.131
BH nông nghiệp	808.129.483	-
Bảo hiểm tai nạn con người	1.903.228.171	1.170.379.923
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	3.378.349.861	2.395.812.630
BH thân và TNDS chủ tàu	13.081.784.223	2.059.115.532
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	99.498.605	260.261.835

Bảo hiểm xe cơ giới	3.434.818.551	2.081.191.960
17.1.3. Tăng giảm dự phòng phí	67.036.109.739	64.461.700.168
17.1.4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	78.048.030.869	68.985.625.236
17.1.5. Thu khác hoạt động kinh doanh	204.620.159	340.207.106
Thu phí đại lý xét giải quyết bồi thường	120.842.573	74.616.640
Thu phí đại lý xử lý hàng bồi thường 100%	1.000.000	51.818.182
Thu phí giám định tổn thất	500.000	0
Thu khác BH gốc	82.277.586	213.772.284
17.1.6 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.379.296.375.017	1.380.824.932.502
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	273.442.646.535	305.675.848.698
Chênh lệch tỷ giá	49.457.157.597	52.237.304.881
Hoạt động đầu tư	181.803.312.499	219.477.128.807
- Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán	6.275.379.053	11.110.078.000
- Thu từ lãi cho vay vốn	621.733.000	4.755.974
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	113.235.823.465	138.190.251.616
- Lãi tiền gửi thanh toán	5.232.115.267	5.350.921.272
- Chia lãi từ vốn góp vào DN khác (Đã nộp thuế TNDN)	17.776.955.241	15.824.753.069
- Lãi trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu kho bạc	34.240.827.162	47.152.227.512
- Lãi ủy thác đầu tư	596.214.168	910.608.334
- Thu từ cho thuê nhà	2.784.838.643	763.636.364
- Lãi trên số tiền ký quỹ	960.960.000	169.896.666
- Thu nhập hoạt động tài chính khác	78.466.500	
Doanh thu của công ty CP chứng khoán Bảo Minh	42.182.176.439	33.961.415.010
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	2.403.368.626	21.930.898
- Doanh thu Tư vấn Tài chính	1.833.209.089	70.000.000
- Doanh thu về vốn kinh doanh	26.487.905.704	33.868.784.112
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	11.457.693.020	700.000
18. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
18.1. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.093.453.347.863	994.201.007.058
Bảo hiểm cháy	216.221.497.922	95.530.104.157
BH hàng hóa vận chuyển	45.133.786.278	95.386.140.154
Bảo hiểm hàng không	132.123.399.669	79.370.866.498
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	221.579.692.245	183.026.830.813
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	68.744.145.767	54.311.355.973
BH thân và TNDS chủ tàu	36.270.151.497	45.638.023.279
BH thiệt hại kinh doanh	-	67.670.964
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	3.213.386.443	3.364.883.888
Bảo hiểm xe cơ giới	370.167.288.042	412.024.675.919
Chi giám định tổn thất		25.480.455.413
18.2. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	66.446.896.248	69.571.188.096
Bảo hiểm cháy	25.593.331.637	29.320.347.785
BH hàng hóa vận chuyển	12.574.904.066	8.413.131.863
Bảo hiểm hàng không	250.442.272	-
BH nông nghiệp	6.529.774.508	73.321.339

Bảo hiểm tai nạn con người	417.775.343	10.856.070
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	6.049.213.475	9.457.834.911
BH thân và TNDS chủ tàu	14.792.247.789	21.795.699.028
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	83.514.188	31.485.950
Bảo hiểm xe cơ giới	155.692.970	468.511.150
18.3. Các khoản giảm trừ	393.846.754.328	231.088.239.213
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>386.589.877.254</i>	<i>210.392.328.297</i>
Bảo hiểm cháy	185.130.262.747	56.194.164.485
BH hàng hóa vận chuyển	9.493.326.685	38.073.749.124
Bảo hiểm hàng không	126.330.310.842	68.466.894.129
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	22.540.319	2.940.600
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	52.136.240.015	33.127.093.784
BH thân và TNDS chủ tàu	12.979.382.707	14.079.392.491
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
	202.269.692	444.411.484
BH trách nhiệm chung		
Bảo hiểm xe cơ giới	295.544.247	3.682.200
<i>Thu đòi người thứ ba</i>	<i>6.030.011.029</i>	<i>11.796.403.914</i>
Bảo hiểm cháy	-	-
BH hàng hóa vận chuyển	5.728.253.704	10.585.563.254
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	200.000	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	-	-
BH thân và TNDS chủ tàu	-	635.570.844
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	301.557.325	575.269.816
<i>Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%</i>	<i>1.226.866.045</i>	<i>8.899.507.002</i>
Bảo hiểm cháy	-	57.155.619
BH hàng hóa vận chuyển	180.603.418	3.308.843.845
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	8.000.000	3.230.723.723
BH thân và TNDS chủ tàu	177.621.263	1.151.848.857
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	-	15.000.000
Bảo hiểm xe cơ giới	860.641.364	1.135.934.958
18.4. Tăng, giảm dự phòng bồi thường	13.538.408.520	3.139.448.177
Bảo hiểm cháy	(6.196.407.919)	(6.949.180.814)
BH hàng hóa vận chuyển	(25.211.893)	(5.493.933.794)
Bảo hiểm hàng không	(7.671.553.680)	7.921.553.680
BH nông nghiệp	(1.800.000.000)	300.000.000
Bảo hiểm tai nạn con người	1.049.352.191	(3.282.917.645)
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	941.702.375	13.055.803.117
BH thân và TNDS chủ tàu	11.652.535.385	2.949.360.326

BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	299.126.327	411.843.639
Bảo hiểm xe cơ giới	15.288.865.734	(5.773.080.332)
18.5 Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	41.042.395.012	41.278.824.025
18.6. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	219.425.683.749	247.583.411.425
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	169.223.354.523	170.159.388.590
Chi đòi người thứ ba	56.859.469	736.022.458
Chi hàng đã xử lý bồi thường 100%	13.457.363	281.429.685
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	1.126.887.694	1.659.763.622
Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	10.777.986.182	19.638.280.189
Chi khác của hoạt động bảo hiểm gốc	5.182.612.296	22.261.534.869
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	33.044.526.222	32.846.992.012
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	426.317.762.012	376.166.086.779
20.1 Chi phí quản lý của TCT cổ phần Bảo Minh	413.139.698.245	369.623.479.049
Chi phí nhân công	175.145.129.995	131.061.088.403
Tiền lương định mức	150.228.247.330	107.594.797.067
Chi phí nhân công khác	14.005.891.419	14.152.141.701
Chi trang phục, đồng phục	2.073.267.327	2.033.101.362
Trích BHXH, BHYT	6.689.224.470	5.682.715.113
Trích Bảo hiểm thất nghiệp	304.258.896	
Trích kinh phí công đoàn	1.844.240.553	1.598.333.160
Chi phí vật liệu quản lý	13.042.592.960	14.334.856.977
Ấn chỉ, ấn phẩm	4.555.209.852	3.674.215.511
Văn phòng phẩm, vật liệu khác	8.021.091.910	10.143.992.003
Vật dụng vệ sinh	466.291.198	516.649.463
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.473.261.652	8.071.914.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.593.038.156	15.403.354.919
Thuế, phí, lệ phí	1.235.533.953	1.346.936.296
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.852.726.945	1.241.238.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.468.971.357	81.864.471.589
Tiền thuê nhà	21.524.916.384	22.181.442.921
Tiền nước	465.856.146	417.146.051
Tiền nhiên liệu	4.730.771.984	5.898.889.709
Tiền điện thoại, điện báo	9.044.242.148	10.787.920.983
Tiền điện	3.806.182.593	3.232.277.759
Tiền báo chí	2.066.256.043	1.316.832.631
Chi sửa chữa thường xuyên	8.746.316.736	5.897.002.395
Chi phí thuê ngoài khác	11.394.031.206	12.849.636.089
Chi đào tạo	2.656.134.871	3.009.673.614
Chi Công tác phí trong nước	11.239.886.701	15.743.312.296
Chi Công tác phí nước ngoài	794.376.545	530.337.141
Chi phí bằng tiền khác	134.722.772.035	116.299.617.926
Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ	-	-
Chi phí hội nghị	4.828.921.706	4.433.415.465
Chi phí khác bằng tiền	3.840.255.196	5.567.305.141
Chi tài trợ, hỗ trợ, quảng cáo tuyên truyền	20.642.337.455	18.419.359.517
Chi tiếp khách giao dịch	105.411.257.678	87.879.537.803
Phân bổ chi phí của Ban Đầu tư và 5% còn lại cho CP tài chính	(22.394.328.808)	
20.2 Chi phí quản lý của công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	13.178.063.767	6.542.607.730
Chi phí nhân viên	3.959.272.766	2.696.579.318
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	748.813.805	439.521.369

Chi phí khấu hao TSCĐ	2.406.957.192	764.546.357
Chi phí thuế, lệ phí	17.005.562	388.324.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.734.902.465	1.141.741.721
Chi phí bằng tiền khác	1.085.966.897	1.111.894.143
Chi phí dự phòng	225.145.080	
21. Chi phí hoạt động tài chính	40.424.085.391	71.450.790.884
Chênh lệch tỷ giá	32.986.293.331	29.473.635.276
Lỗ hoạt động mua bán chứng khoán	15.323.495.976	
Lỗ hoạt động kinh doanh vàng	21.417.423	
Chi phí cho thuê nhà	83.280.356	67.050.909
Dự phòng đầu tư tài chính	(42.701.710.002)	40.224.503.696
Chi trả lãi vay	6.625.315.538	
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	396.729.136	3.305.903
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	24.451.194	34.290
Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán	4.301.813.587	1.286.317.169
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành	180.000.000	
Chi phí tài chính khác	788.670.044	395.943.641
Phân bổ từ CPQL đối với CP cho ban đầu tư và 5% CPQL còn lại	22.394.328.808	
22. Thu nhập hoạt động khác	1.859.109.776	2.175.917.081
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	549.717.667	148.019.181
Các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hội được	600.000	63.648.257
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	26.018.536	25.713.620
Thu khác	1.282.773.573	1.938.536.023
23. Chi phí hoạt động khác	169.879.068	152.172.047
Chi từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	117.563.537	20.869.238
Chi khác	52.315.531	131.302.809
24. THUẾ TNDN PHẢI NỘP		
24.1 Thuế TNDN của TCT cổ phần Bảo Minh		
Lợi nhuận Kế toán	172.798.671.861	155.400.584.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	28.243.355.241	34.396.070.569
Lợi nhuận chịu thuế	144.555.316.620	121.004.513.808
Trong đó: Thu nhập khác không được ưu đãi thuế TNDN	1.690.123.487	
Thu nhập được ưu đãi thuế TNDN	142.865.193.133	
Thuế TNDN phải nộp (TS% x 50%) đối với TN được ưu đãi	17.858.149.141	
Thuế TNDN phải nộp 25% của hoạt động khác	422.530.872	
Tổng số thuế TNDN phải nộp	18.280.680.013	
Thuế TNDN đã quyết toán vào năm 2008 theo KTNN	385.728.720	
Thuế TNDN còn phải nộp cho năm 2009	17.894.951.293	16.940.631.933
24.2 Thuế TNDN của công ty CP Chứng khoán Bảo Minh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.294.155.932	26.085.066.262
Các khoản điều chỉnh tăng		212.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	12.200.000	700.000
Lợi nhuận chịu thuế	23.281.955.932	26.296.366.262
Thuế TNDN	5.820.488.983	
Thuế TNDN được giảm 30%	1.746.146.695	
Thuế TNDN còn phải nộp	4.074.342.288	7.362.982.553
Cộng thuế TNDN phải nộp	21.969.293.581	24.303.614.486

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ghi chú : () Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập và bắt đầu đi vào hoạt động từ 01/10/2004, theo luật thuế TNDN Tổng công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có lãi, Tổng Công ty Bảo Minh đã đăng ký với cơ quan thuế là được miễn trong năm 2005 và 2006, ngày 28/11/2006 Tổng Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, do đó công ty được miễn tiếp 50% thuế TNDN trong 2 năm tiếp theo là 2007 và 2008. Tuy nhiên theo luật định khoản thuế được miễn này sẽ không được chi trả cổ tức cho các cổ đông mà dùng để bổ sung vốn của Tổng công ty.*

Theo công văn số 3749/CT-TTHT ngày 9 tháng 4 năm 2008 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh thì Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh được giảm thuế 50% từ năm 2007 đến hết năm 2011.

25. NỢ TIỀM TANG

Theo công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thì đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu theo quy định tại thông tư 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 với tỷ lệ 2% trên giá trị phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Theo đó toàn bộ các nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài của Tổng Công ty từ năm 2005 đến hết năm 2008 phải chịu thuế nhà thầu chưa được Tổng Công ty ghi nhận với giá trị ước tính khoảng 25 tỷ đồng..

Hiện nay Hiệp hội bảo hiểm đang kiến nghị với Chính phủ, Bộ Tài chính về việc không truy thu thuế nhà thầu đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài từ năm 2005 đến hết năm 2008 mà chỉ tính bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

Như vậy trong trường hợp Hiệp hội bảo hiểm không được Chính phủ, Bộ Tài chính chấp nhận không truy thu thuế nhà thầu đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài từ năm 2005 đến hết năm 2008 thì Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh cũng như Công ty Bảo hiểm Liên hợp sẽ phát sinh khoản thuế phải trả đối với nghiệp vụ này cho các năm từ 2005 đến 2008 chưa ghi nhận.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, Ngày 5 tháng 4 năm 2010
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	77.749.314.975	38.137.268.699	846.541.354	28.398.914.543	3.463.761.414	148.595.800.985	36.320.883.148	179.879.487.425
2	Số tăng trong kỳ	26.131.611.226	2.155.673.951	145.151.303	4.487.113.487	798.766.579	33.718.316.546	245.462.386.283	279.180.702.829
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	7.517.907.742	1.213.800.027	131.437.017	3.676.632.885	55.568.800	12.595.346.471	7.685.879.740	20.281.226.211
	Đầu tư XDCB hoàn thành	18.613.703.484			579.891.463	743.197.779	19.936.792.726	237.591.992.857	257.528.785.583
	Điều chuyển nội bộ		941.873.924		230.589.139		1.172.463.063		1.172.463.063
	Tăng khác			13.714.286			13.714.286	184.513.686	198.227.972
3	Số giảm trong kỳ	7.544.775.449	2.528.355.246	32.500.000	2.511.391.743	47.688.480	12.664.710.918	0	12.664.710.918
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0	0	0
	Thanh lý, nhượng bán		1.586.481.322	32.500.000	2.280.802.604	47.688.480	3.947.472.406	0	3.947.472.406
	Điều chuyển nội bộ		941.873.924		230.589.139		1.172.463.063	0	1.172.463.063
	Giảm khác	7.544.775.449					7.544.775.449		7.544.775.449
4	Số dư cuối năm	96.336.150.752	37.764.587.404	959.192.657	30.374.636.287	4.214.839.513	169.649.406.613	281.783.269.431	446.395.479.336
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	23.303.814.034	25.784.197.665	212.764.143	22.240.619.028	2.226.578.347	73.767.973.217	7.996.167.549	80.999.594.409
2	Khấu hao tăng trong năm	5.088.936.720	4.749.028.183	191.271.385	3.466.713.293	840.768.121	14.336.717.702	4.360.967.714	18.697.685.416
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	5.088.936.720	4.177.976.391	189.894.336	3.359.484.154	840.768.121	13.657.059.722	4.354.411.371	18.011.471.093
	Tăng do điều chuyển nội bộ		571.051.792		107.229.139		678.280.931	0	678.280.931
	Tăng khác			1.377.049			1.377.049	6.556.343	7.933.392
3	Khấu hao giảm trong năm	1.195.546.677	2.130.879.019	26.115.385	2.361.136.852	47.688.480	5.761.366.413	0	5.761.366.413
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0	0	0
	Thanh lý, nhượng bán		1.506.699.422	26.115.385	2.253.907.713	47.688.480	3.834.411.000	0	3.834.411.000
	Giảm do điều chuyển nội bộ		571.051.792		107.229.139		678.280.931	0	678.280.931
	Giảm khác	1.195.546.677	53.127.805				1.248.674.482	0	1.248.674.482
4	Số dư cuối năm	27.197.204.077	28.402.346.829	377.920.143	23.346.195.469	3.019.657.988	82.343.324.506	12.357.135.263	93.935.913.412
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	54.445.500.941	12.353.071.034	633.777.211	6.158.295.515	1.237.183.067	74.827.827.768	28.324.715.599	98.879.893.016
	Tại ngày cuối năm	69.138.946.675	9.362.240.575	581.272.514	7.028.440.818	1.195.181.525	87.306.082.107	269.426.134.168	352.459.565.924

Phụ lục 2

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3		4	5	6	7
- Số dư đầu năm trước	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-		15.652.084.484			148.237.408.715
- Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính		7.138.772.055	367.924.575		3.113.996.573	90.541.599	13.134.453.041	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay								205.612.601.977
- ĐC tăng Lợi nhuận tăng năm trước								
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2007								(52.850.000.000)
- Phân phối quỹ và chi từ LN sau thuế					6.922.997.622			(42.897.046.943)
- Số dư cuối năm trước	755.000.000.000	1.140.622.846.504	367.924.575	-	25.689.078.679	90.541.599	13.134.453.041	258.102.963.749
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.140.622.846.504	367.924.575	-	25.689.078.679	90.541.599	13.134.453.041	258.102.963.749
- Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính			656.021.813	656.021.813			3.945.919.463	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay								210.949.680.459
- ĐC Lợi nhuận tăng các năm trước								6.508.444.819
- Thuế TNDN phải nộp								(21.969.293.581)
- Giảm do hợp nhất báo cáo tài chính		(7.138.772.055)	(367.924.575)		(49.684.268)	(90.541.599)		(5.750.568.242)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008								(90.600.000.000)
- Phân phối quỹ và chi từ LN sau thuế					7.791.979.982			(40.899.957.101)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	656.021.813	656.021.813	33.431.374.393	-	17.080.372.504	316.341.270.103

16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788		382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212		372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ(*)						
Cộng	755.000	755.000	-	755.000	755.000	-

16.3. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	755.000	755.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	755.000	755.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên
- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường

- + Cổ tức công bố trên cổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa được

16.5. Cổ phiếu

	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	75.500.000	75.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu thường	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu thường	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng